

Số: **63** /2016/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày **23** tháng 9 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định nội dung, mức chi đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung huấn luyện và thi đấu;

Căn cứ các Thông tư liên tịch: số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung huấn luyện và thi đấu;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 141/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2016.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định nội dung, mức chi đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2.** Giao Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1353/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức chi đối với các hoạt động thể dục, thể thao trong ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các ngành trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:** 4

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT Ninh Thuận;
- Báo Ninh Thuận;
- VPUB: PVP (HTMN), TT.TH-CB;
- Lưu: VT, KGVX. My

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Bình**

**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức chi đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **63**/2016/QĐ-UBND ngày **23** tháng **9** năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Các giải thi đấu thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và tham dự các giải thể thao trong nước và quốc tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định, (sau đây gọi là giải thi đấu thể thao) bao gồm:

1. Giải thi đấu cấp quốc gia, khu vực, cấp tỉnh:
  - a) Đại hội thể dục thể thao;
  - b) Giải thi đấu thể thao từng môn thể thao;
  - c) Hội thi thể thao quần chúng;
  - d) Giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật.
2. Các giải do các Sở, ban, ngành, đoàn thể; huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn tổ chức.
3. Các giải phối hợp với các đơn vị ngoài tỉnh (giải mở rộng tỉnh) tổ chức trên địa bàn tỉnh, huyện, thành phố.
4. Giải thi đấu thể thao do tỉnh Ninh Thuận tổ chức có mời nước ngoài tham dự.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao.
2. Thành viên Ban tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu.
3. Trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu.
4. Vận động viên, huấn luyện viên.
5. Công an, y tế, phiên dịch, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan hoặc phục vụ tại các điểm tổ chức thi đấu.

**Điều 3. Nội dung chi**

1. Chi tiền công đối với vận động viên, huấn luyện viên. *u*

2. Chi tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên, xếp hạng toàn đoàn, đạt được các giải thi đấu quốc gia, khu vực; cấp tỉnh; sở, ban, ngành, đoàn thể; cấp huyện, thành phố; cấp xã, phường, thị trấn.

3. Chi tiền ăn, tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ thực tế từng ngày, buổi, trận đấu:

a) Chi tiền ăn, chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, các Tiểu ban chuyên môn, trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải đấu;

b) Chi bồi dưỡng cho y tế, công an, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ và nhân viên phục vụ khác.

4. Chi đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ.

5. Trường hợp một người được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình điều hành tổ chức giải chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

6. Theo tính chất đặc thù một số môn thi đấu phải tổ chức thông tâm vào buổi trưa (từ 11 giờ 30 đến 13 giờ 30) và ban đêm (từ 18 giờ trở đi) thì ngoài tiền bồi dưỡng, còn được chi thêm tiền ăn 20.000 đồng/người/buổi.

7. Những đối tượng là cộng tác viên hoặc hợp đồng bên ngoài chi theo chế độ quy định hoặc hợp đồng thỏa thuận giữa đơn vị tổ chức thi đấu và bên được mời.

8. Các khoản chi khác có liên quan đến việc tổ chức giải không được quy định tại Quy định này thực hiện theo các quy định hiện hành. Tùy theo quy mô tính chất giải để chi phù hợp với nguồn thu, nguồn kinh phí được Ngân sách nhà nước cấp.

#### **Điều 4. Mức chi**

##### **1. Mức chi tiền công đối với vận động viên, huấn luyện viên**

a) Tiền công đối với vận động viên, huấn luyện viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

Huấn luyện viên, vận động viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định sử dụng huấn luyện viên, vận động viên; cấp huyện, thành phố, sở, ban, ngành; cấp xã, phường, thị trấn quyết định sử dụng huấn luyện viên, vận động viên tham gia các giải thể thao trả công bằng tiền theo ngày trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu theo mức sau:

*Đơn vị tính: (đồng/người/ngày)*

STT	Nội dung	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện, thành phố, Sở, ban, ngành	Cấp xã, phường, thị trấn

*u*

<b>1</b>	<b>Vận động viên</b>			
	Vận động viên đội tuyển	80.000	60.000	30.000
	Vận động viên đội trẻ	40.000	35.000	20.000
	Vận động viên năng khiếu	30.000	25.000	15.000
<b>2</b>	<b>Huấn luyện viên</b>			
	Huấn luyện viên đội tuyển	120.000	100.000	60.000
	Huấn luyện viên đội trẻ	90.000	70.000	40.000
	Huấn luyện viên năng khiếu	90.000	70.000	40.000

b) Tiền công đối với huấn luyện viên, vận động viên hưởng lương từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung huấn luyện và thi đấu.

## 2. Mức chi tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên, xếp hạng toàn đoàn

a) Mức chi tiền thưởng đối với vận động viên, xếp hạng toàn đoàn đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc gia, khu vực được hưởng mức thưởng sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Thành tích		Huy chương vàng (I)	Huy chương bạc (II)	Huy chương đồng (III)	Phá kỷ lục các cuộc thi
	Tên cuộc thi					
1	Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc		8.000.000	6.000.000	4.000.000	Được cộng thêm 30%
2	Giải vô địch quốc gia từng môn (các môn trong chương trình thi đấu thể thao thành tích cao)		6.000.000	3.500.000	2.500.000	Được cộng thêm 30%
3	Giải vô địch quốc gia từng môn (các môn trong chương trình thi đấu thể thao quần chúng)		4.000.000	2.500.000	1.500.000	

4	Các giải thể thao như: giải cúp, giải khu vực, giải mở rộng, giải mời.	1.000.000	800.000	600.000	
5	Giải thể thao dành cho người khuyết tật; hội thi, hội thao toàn quốc.	4.000.000	2.500.000	1.500.000	
	<b>Giải vô địch lứa tuổi trẻ quốc gia:</b>				
6	Dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi	3.000.000	1.800.000	1.300.000	Được cộng thêm 30%
7	Dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	2.400.000	1.400.000	1.000.000	Được cộng thêm 30%
8	Dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	1.800.000	1.000.000	800.000	Được cộng thêm 30%
9	Dành cho vận động viên dưới 12 tuổi	1.200.000	700.000	500.000	Được cộng thêm 30%
10	Các giải thể thao như: giải khu vực, giải mở rộng, giải mời ở lứa tuổi trẻ	Mức chi bằng 40% so với mức chi các giải lứa tuổi trẻ quốc gia			
11	Xếp hạng toàn đoàn từng môn tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	8.000.000	6.000.000	4.000.000	
12	Xếp hạng toàn đoàn tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	Hạng nhất 20.000.000	Hạng nhì 15.000.000	Hạng ba 10.000.000	
13	Xếp hạng toàn đoàn tại các giải thể thao toàn quốc	Hạng nhất 10.000.000	Hạng nhì 8.000.000	Hạng ba 6.000.000	
14	Xếp hạng toàn đoàn tại Hội thi, hội thao toàn quốc.	Hạng nhất 8.000.000	Hạng nhì 6.000.000	Hạng ba 4.000.000	

b) Mức chi tiền thưởng đối với vận động viên, xếp hạng toàn đoàn đạt thành tích tại các giải thi đấu **cấp tỉnh** dưới đây được hưởng mức thưởng như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

S T T	Thành tích	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Giải khuyến khích (phong cách)	Phá kỷ lục các cuộc thi
	Tên cuộc thi					
1	Các giải vô địch thể thao cấp tỉnh	1.200.000	800.000	600.000	400.000	Được cộng thêm 30%
2	Các giải trẻ, giải thể thao, hội thi, hội thao dành cho người khuyết tật cấp tỉnh	800.000	600.000	400.000	200.000	Được cộng thêm 30%
3	Xếp hạng toàn đoàn tại Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh	Hạng nhất 3.000.000	Hạng nhì 2.000.000	Hạng ba 1.500.000		
4	Xếp hạng toàn đoàn tại các giải thể thao, Hội thao, Hội thi cấp tỉnh	Hạng nhất 2.000.000	Hạng nhì 1.500.000	Hạng ba 1.000.000		

c) Mức chi tiền thưởng vận động viên, xếp hạng toàn đoàn đạt thành tích tại các giải thi đấu cấp huyện, thành phố, sở, ban, ngành (gọi tắt là cấp huyện, ngành) được hưởng mức thưởng như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

S T T	Thành tích	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Giải khuyến khích (phong cách)	Phá kỷ lục các cuộc thi
	Tên cuộc thi					
1	Các giải vô địch thể thao cấp huyện, ngành	800.000	600.000	400.000	200.000	Được cộng thêm 30%
2	Các giải trẻ, giải thể thao, hội thi, hội thao dành cho người khuyết tật cấp huyện, ngành	600.000	400.000	200.000	100.000	Được cộng thêm 30%
3	Xếp hạng toàn đoàn tại Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện, ngành	Hạng nhất 2.000.000	Hạng nhì 1.500.000	Hạng ba 1.000.000		

4	Xếp hạng toàn đoàn tại các giải thể thao, Hội thao, Hội thi cấp huyện, ngành	Hạng nhất 1.200.000	Hạng nhì 1.000.000	Hạng ba 800.000		
---	--	------------------------	-----------------------	--------------------	--	--

d) Mức chi tiền thưởng vận động viên, xếp hạng toàn đoàn đạt thành tích tại các giải thi đấu cấp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) được hưởng mức thưởng như sau:

*Đơn vị tính: đồng*


S T T	Thành tích	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Giải khuyến khích (phong cách)	Phá kỷ lục các cuộc thi
	Tên cuộc thi					
1	Các giải vô địch thể thao cấp xã	400.000	300.000	200.000	100.000	Được cộng thêm 30%
2	Các giải trẻ, giải thể thao, hội thi, hội thao dành cho người khuyết tật cấp xã	300.000	200.000	100.000	80.000	Được cộng thêm 30%
3	Xếp hạng toàn đoàn tại Đại hội Thể dục thể thao cấp xã	Hạng nhất 1.000.000	Hạng nhì 800.000	Hạng ba 600.000		
4	Xếp hạng toàn đoàn tại các giải thể thao, Hội thao, Hội thi cấp xã	Hạng nhất 800.000	Hạng nhì 600.000	Hạng ba 400.000		

đ) Mức chi tiền thưởng đối với huấn luyện viên:

- Đối với thi đấu cá nhân: những huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng chung được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên. Tỷ lệ phân chia tiền thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được 40%.

- Đối với thi đấu tập thể: những huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích thì được thưởng mức thưởng chung bằng số lượng huấn luyện viên theo quy định nhân với mức thưởng tương ứng đối với vận động viên đạt giải.

Số lượng huấn luyện viên của các đội được xét thưởng được quy định theo mức sau:

+ Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 2 đến 5 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên. 



+ Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 6 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên.

+ Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 13 vận động viên trở lên: Mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

- Đối với môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội: mức thưởng chung cho huấn luyện viên bằng số lượng huấn luyện viên quy định nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

e) Mức chi tiền thưởng đối với những môn thể thao tập thể, đồng đội:

- Đối với môn thể thao tập thể, mức thưởng chung bằng số lượng người tham gia môn thể thao tập thể nhân với mức thưởng tương ứng.

- Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội (các môn thi đấu mà thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội được xác định trong cùng một lần thi), số lượng vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân với 50% Mức thưởng tương ứng.

**3. Mức chi tiền ăn, tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh được quy định như sau:**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện, thành phố, Sở, ban, ngành	Cấp xã, phường, thị trấn
1	Mức chi tiền ăn trong quá trình tổ chức giải (bao gồm cả thời gian tối đa 2 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 1 ngày sau thi đấu) (đồng/ngày).	100.000	70.000	50.000
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng thuộc diện hưởng lương từ ngân sách Nhà nước thuộc biên chế của đơn vị tổ chức giải thì không được thanh toán tiền ăn;</li> <li>- Riêng các giải tổ chức cách trung tâm thành phố (đối với giải cấp tỉnh), các giải tổ chức cách trung tâm huyện (đối với giải cấp huyện) có khoảng cách 15km trở lên thì tất cả các đối tượng tham gia tổ chức giải đều được thanh toán chế độ tiền ăn (không được chi tiền phụ cấp lưu trú công tác phí trong thời gian tham dự giải).</li> </ul>			
2	<b>Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm việc thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế, các môn như: bóng đá, bóng chuyên,</b>			

	bóng bàn, bóng rổ, điền kinh, taekwondo, vật, cầu lông, bơi lội, đá cầu, cầu mây, bóng nước, bóng ném, ...; tối đa không quá 3 buổi hoặc 3 trận đấu/ngày (riêng trọng tài các môn: bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, quần vợt tính theo trận; các môn còn lại tính theo buổi).			
a	Ban chỉ đạo, Ban tổ chức; Trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn (đồng/người/ngày)	80.000	70.000	40.000
b	Thành viên các tiểu ban chuyên môn (đồng/người/ngày)	60.000	50.000	30.000
c	Giám sát, trọng tài chính (đồng/người/buổi hoặc trận)	60.000	50.000	30.000
d	Thư ký, trọng tài khác (đồng/người/buổi hoặc trận)	50.000	40.000	25.000
e	Công an, y tế (đồng/người/buổi)	45.000	40.000	25.000
f	Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ (đồng/người/buổi).	45.000	40.000	25.000

### 3. Mức chi đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ

a	Chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn	Thanh toán theo hợp đồng thoả thuận giữa cơ quan tổ chức với tổ chức, cá nhân nhưng không vượt mức chi theo Quyết định số 316/2005/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.		
b	Bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>Cấp huyện, thành phố, Sở, ban, ngành</b>	<b>Cấp xã, phường, thị trấn</b>
-	Người tập:			
	+ Tập luyện (đồng/người/buổi)	30.000	25.000	10.000
	+ Tổng duyệt (tối đa 2 buổi) (đồng/người/buổi)	40.000	35.000	20.000
	+ Chính thức	70.000	60.000	40.000
c	Giáo viên, cán bộ quản lý, hướng dẫn quản lý học sinh (đồng/người/ buổi)	60.000	50.000	40.000

**Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Quy định này được đảm bảo từ các nguồn:

- a) Nguồn thu bán vé xem thi đấu;
- b) Nguồn thu tài trợ, quảng cáo, bán bản quyền phát thanh, truyền hình;
- c) Nguồn ngân sách nhà nước;
- d) Nguồn thu hợp pháp khác.

2. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Quy định này từ các nguồn thu huy động được và nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, theo nguyên tắc:

a) Cơ quan ra quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao chịu trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí đảm bảo cho công tác tổ chức giải và các nội dung chi được quy định tại Quy định này;

b) Cơ quan cử vận động viên tham gia thi đấu chịu trách nhiệm chi các chế độ, chính sách tại Quy định này và các quy định hiện hành có liên quan đến vận động viên, huấn luyện viên và các đối tượng trực thuộc đoàn thể thao được cử tham gia thi đấu. u

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bình